

Chương II

Phương ngữ Huế

Tiếng Việt ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên có những điểm khác biệt với tiếng Việt ở miền bắc Việt Nam vì nhiều lý do :

- Trước kia nước Việt Nam chỉ gồm có Bắc Việt và một phần nhỏ ở miền bắc Trung Việt ngày nay. Đến đời nhà Lý, vua Lý Thánh Tông (1054-1072) lấy đất Chiêm Thành, mở rộng thêm hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị. Quảng Bình, Quảng Trị trước kia là châu Địa Lý, châu Ma Linh, châu Bố Chánh thuộc Chiêm Thành.

- Năm 1306, vua Chiêm Thành là Chế Mân xin dâng châu Ô, châu Lý làm lễ cưới Huyền Trân Công Chúa. Châu Ô, châu Lý là xứ Huế ngày nay. Dân chúng Bình Trị Thiên tiếp xúc trực tiếp với dân Chiêm Thành nên có thêm một số từ ngữ gốc Chiêm Thành.

- Năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, lính tráng theo Nguyễn Hoàng đa số là dân Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Thanh Hóa là cái nôi của tiếng Việt cổ (tiếng Việt-Mường), do đó dân chúng Bình Trị Thiên dùng nhiều *tiếng Việt cổ* như ló là lúa, nác là nước, săng là gỗ, lả là lửa, núc là bếp, chạc là dây; đọt là khâu, vá, may; lịp là cái nón.

- Trải qua nhiều năm Trịnh Nguyễn phân tranh (1558-1802), Bình Trị Thiên phân cách với miền bắc Việt Nam, vì vậy, Bình Trị Thiên có một nền văn hóa phong phú dị biệt với văn hóa miền Bắc. Cũng vì vậy, âm ngữ và ngôn ngữ có nhiều điểm khác biệt với âm ngữ và ngôn ngữ miền bắc Việt Nam.

- Năm 1802, Huế được chọn làm kinh đô của nước Việt Nam. Người dân Huế chịu ảnh hưởng cung cách lễ nghi triều đình. Họ có thói quen kiêng cử tên cha mẹ, ông bà, tổ tiên và những người được tôn kính như vua, chúa. Đây cũng là một lý do phát sinh một vài danh từ khác âm, cùng nghĩa với danh từ phổ thông.

Những lý do nêu trên cho thấy ngôn ngữ miền bắc Việt Nam và ngôn ngữ các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên có nhiều điểm dị biệt.

*

Vào năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, đa số lính tráng theo Nguyễn Hoàng là dân Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; nên âm giai và từ ngữ Bình Trị Thiên rất gần với âm giai và từ ngữ Thanh Nghệ Tĩnh.

Cuộc chiến phân tranh giữa hai họ Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai thế kỷ, do đó dân chúng các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh chịu ảnh hưởng văn hóa, phong tục, tập quán và ngôn ngữ Bắc Việt.

Ngược lại, ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên bị bao trùm bởi những chướng ngại : Hoành Sơn, Hải Vân, Đông Hải, Trường Sơn; dân chúng gặp nhiều trở ngại, khó khăn mỗi khi muốn tiếp xúc với các tỉnh khác. Có lẽ đây cũng là lý do tiếng Bình Trị Thiên còn giữ được phần nào *tiếng Việt cổ* của những người Việt xa xưa.

Tiếng Huế (Thừa Thiên - Huế) có đôi phần khác biệt tiếng Quảng Bình, Quảng Trị, vì từ đầu thế kỷ 19, Huế là kinh đô của nước Việt Nam, dân chúng chịu ảnh hưởng lễ nghi cung cách triều đình. Do đó, phát sinh ra nhiều tiếng đặc thù Huế như *mệ, yêng, luông, huệ, thiệt, ngoạt, nguơn, hường, huồn, đóm, v.v. .*

Trong hoàn cảnh diễn biến của lịch sử, tiếng Huế mang sắc thái đặc biệt tự nhiên đã phát sinh phương ngữ Huế có bản sắc địa phương khác biệt với ngôn ngữ phổ thông.

Phương ngữ Huế có thể chia ra nhiều loại :

1) Trước 1945, nhiều *từ Việt cổ* mà các nơi khác không còn dùng hoặc ít dùng nhưng ở Huế vẫn còn dùng.

Ví dụ : ló : lúa

nác : nước

trót : cái đầu

2) Tiếng Chăm (Chăm, Chiêm Thành, Chămpa) được dân chúng Huế dùng lâu ngày trở thành ngôn ngữ địa phương Huế.

Ví dụ : ni : này (*bên ni*)

tê : kia (*bên tê*)

3) Những từ ngữ phát sinh do tục lệ tránh dùng chữ *húy*. Chữ húy là tên các vua, chúa hay tên những người thân thuộc trong hoàng tộc. Chữ nào bị húy đều cấm đọc, cấm nói, nghĩa là không được đọc, không được nói chính âm, phải đọc trại ra.

Ví dụ :

Chữ húy :

Phải đọc là:

Hoàng

huỳnh

Nguyên

ngươn

Thật

thiệt hay thực

Hoa

huê hay bông hay ba

Anh

yêng

Long

luông

Miên

mân

Tự

tự

Hương

nhang

Nguyệt

ngoạt

Minh

miêng

Đảm

đỏm

Hồng	hường
Nhậm	nhiệm
Hoàn	huờn
Thì	thời

4) Từ ngữ đôi tách ra và chỉ dùng một từ ngữ.

Ví dụ : kỳ dị => dị
dơ bẩn => dơ

5) Tiếng địa phương Huế cùng âm, khác nghĩa với tiếng phổ thông.

Ví dụ : ngõ là cổng ra vào nhà vườn. Ở miền Bắc chữ ngõ là con đường nhỏ, hẹp.

6) Tiếng phổ thông biến dạng do cách phát âm của dân chúng địa phương.

Ví dụ : bợ ngỡ : bỡ ngỡ
lịnh : lệnh
bịnh : bệnh.
éc : ếch

7) Ngôn ngữ đặc thù Huế.

Ví dụ : bụ : cái vú.
dở : mở ra.
dở ẹc : quá dở.
đập bậy : đánh nhau.
giường thờ : bàn thờ
chạng vạng : hoàng hôn
chạy dọi : chạy theo.

Chúng tôi xin ghi lại vài phương ngữ Huế quen thuộc sau đây :

a vô : xông vào, nhào vào.

ai đủ : ai biểu, ai bảo.

ai hay mô : ai biết đâu.
ai hỏi : ai biểu, ai bảo (*Ai hỏi anh thương em, nay anh than khổ, than nghèo*).
ai rằng tui rứa : người ta ra sao thì tôi cũng như thế.
ai tê : người khác.
ai từng đời : sao mà có chuyện lạ như thế (*Ai từng đời mẹ vợ đánh ôn dôn gây cản*).
ai vẽ : ai bảo, ai khiến.
anh hí : anh nhé.
anh rằng em rứa : anh ra sao thì em cũng như thế.
ăn chùng : ăn không cho ai biết.
ăn chưa bừa : ăn chưa đủ no.
ăn dín dín : ăn ít ít, đừng ăn nhiều quá.
ăn nễ : ăn vã.
ăn rằng nói rứa : nói đúng, nói thật, không bịa đặt.
ấy : anh hay chị (Cách nói chuyện với người thân).
ba lơn ba cợt : nói ngược nói xuôi để đùa giỡn.
ba hồi ri ba hồi rứa : lúc thế này lúc thế kia, luôn luôn thay đổi.
ba sồn ba sác : sồn sác, bộp chộp.
ba trợn ba trạc : dở hơi, ngang ngược.
ba vạn cũng ẻ : bao nhiêu cũng không thèm.
bạ chỗ mô : bất cứ chỗ nào.
bạ mô ăn nấy : gặp đâu ăn đó.
bạc trốt : bạc đầu, đã lớn tuổi, đã già.
bao thơ : phong bì.
bắt được tay, day được cánh : bắt được quả tang.
bắt mệt : phát mệt.
bắt quay : quay quắt, đứng ngồi không yên.
bắt quố : làm cho lính quỳnh, mất bình tĩnh.
bắt sợ : phát sợ.
bấn : nát nhão ra.
bận áo : mặc áo.

béo úc núc : béo phì, béo tròn nhiều mỡ.
bẹp : xẹp lép.
bét : banh ra, mở rộng ra, phanh ra.
bệt chệt : đẹp nát, nát bầy.
bề mô : đàng nào (*Bề mô tui cũng phải vâng lời ôn mẹ*).
bể : vỡ.
bên ni : bên này.
bên nó : bên ấy.
bên tê : bên kia.
bên tê tê : bên kia kia.
bệt : phết, bôi (*Bệt vôi trên lá trầu*).
bệu : mềm nhũn.
bì thơ : phong bì.
biên vô : ghi chép vào.
biết khi mô : biết bao giờ.
biết mần răng chừ : biết làm sao bây giờ.
biết mặt ngang mặt dọc : biết rõ ràng.
biết mần răng : biết làm sao.
biết mấy cho bừa : biết mấy cho vừa.
biết mô : biết đâu.
biết mô mà mò : biết đâu mà tìm.
biết phong phóc : biết chắc, biết đúng, biết rõ.
biết răng chừ : biết đến khi nào.
bịnh : bệnh.
bó rọ : bị ép chặt trong phạm vi chật hẹp.
bỏ : đặt, để (*Cuốn sách bỏ trên bàn*).
bọ mạ : cha mẹ.
bọc : túi áo, túi quần.
bóp hầu nặn họng : chèn ép, bóc lột người khác.
bổ : té, ngã.
bổ béo chi mô : chẳng ích lợi gì.
bồn : bông, bể, ẵm (*Bồn con*).

bộn : nhiều (*Bộn tiền*).

bông : hoa (Hoa là chữ húy, tên của hoàng hậu Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh Mạng).

bông cần : hoa dâm bụt.

bông hường : hoa hồng.

bống : đại dột, vụng về.

bộng : trống rỗng

bơ : rời thì (*Chờ anh bơ tuổi em cao*).

bớ : đưa tay đụng vào, sờ vào, rớ vào.

bợ : nâng phía dưới lên.

bợ ngợ : bỡ ngỡ.

bới : mang đến (*Chàng gặt lúa, nàng bới cơm*).

bới cơm : xới cơm, đơm cơm.

bởi rứa : vì thế (*Bởi rứa tui mới thương o*).

bởi vì rằng : tại sao.

bợt : bờ (*Côi bợt : trên bờ*).

bợt : bắt (*Anh ở độc ác Trời bợt anh đi*).

bụ : cái vú.

bụm miệng : đưa tay che miệng.

bụp chụp : vội vã, hấp tấp.

bừa : vừa, đầy đủ.

bừa bừa thôi : vừa vừa thôi, đừng làm qua đáng.

bừa : chẻ (*Bừa củi*).

bữa diếp : hôm trước, hôm kia.

bữa mô : hôm nào.

bữa ni : hôm nay.

bữa nó : hôm đó.

bữa tê : hôm kia.

bữa túi : vào lúc ban đêm.

bươi : banh ra (*Gà bươi bép*).

bứt cỏ : cắt cỏ.

cá gáy : cá chép.

cá lờn bơn : cá vảnh, cá lười trâu.
cá phát lát : cá thác lác.
cá tràu : cá quả, cá lóc.
cà chớn : đùa cợt, không nghiêm túc.
cà gặt cà tang : không thông suốt.
cà kê dê ngỗng : chuyện không đầu vào đầu.
cà khêu : khập khểnh.
cà rịch cà tang : chậm chạp, khó khăn.
cà riềng cà tỏi : chần chờ, do dự.
cà rớn : đùa giỡn.
cà thọt : bước thấp bước cao.
cái cảo : cái rổ nhỏ nhỏ.
cái đoại : cái tô, cái chén lớn.
cái ghè : cái vại.
cái ni : cái này.
cái nớ : cái kia.
cái vá : cái muống lớn.
cái vìm : cái tìm.
cãi bai bãi : cãi vã to tiếng.
cãi bậy : cãi lộn, cãi cọ.
cạp : khới, cán.
cẳng : cái chân.
cây viết : cây bút.
cấy ni cấy nớ : cái này cái kia.
cha rặng : như thế đó, như vậy đó.
cha rặng con rứa : cha sao con vậy.
chà-và : người Ấn-độ.
chạ chạ : sai, không đúng sự thật.
chạc : sợi dây.
chạc oạc : mở toang ra.
chải bãi : to tiếng, ồn ào.
chàng ràng : lằng xằng, không dứt khoát.

chậu bậu : mặt nặng, vẻ mặt khó chịu.
chạy đuổi : chạy theo.
chặm : dùng khăn thấm nhè nhẹ cho khô.
chằm chằm : ra sức, quyết tâm làm cho được.
chẳng đặng : không được.
chẳng thè : chẳng thà.
chấp lâu : hồi lâu, một thời gian khá lâu.
chày : phết, bôi (*Chày mỡ trên đĩa bánh bèo*).
chệ : chiếc chiếu nhỏ.
chẹp bẹp : bị ép mỏng lép.
chệt : người Trung Hoa ở Việt Nam.
chi : gì (*con chi dưới nước có uống không ăn ?*).
chi lạ ri : sao kỳ cục như thế này.
chi lạ rứa : sao lạ thế.
chi mô nà : có gì đâu.
chi nặ : không làm nổi, không chịu nổi.
chi rứa : gì vậy.
chín lụn : quá chín.
chín muối : quá chín.
chó ăn đá, gà ăn muối : vùng đất khô khan, cằn cỗi, nghèo nàn.
chóc ngóc : lẻ loi, đơn chiếc.
chon : giòn, dễ gãy, dễ vỡ.
chóp núi : đỉnh núi.
chót bẹt : sau cùng.
chỗ ni : chỗ này.
chộ : thấy, trông thấy.
chờng lèo : giường tre.
chủi : chổi (*Chủi đót, chủi rành*).
chụm : tụ tập (*Chụm năm chụm bảy*).
chút nữa : lát nữa, chốc nữa.
chuyện tâm phào : chuyện bậy bạ.
chừ : bây giờ.

chợ chừ : bây giờ đây.
chưa bừa : chưa vừa, chưa đủ.
chưa khi mô : chưa bao giờ.
chưa tốn : chưa sợ.
chưn : chân.
chừng mô : khi nào.
có chi mô : có gì đâu.
có hiểu chi mô : có hiểu gì đâu.
có mô : có đâu.
có răng nói rứa : có sao nói vậy.
cóc khô : chẳng ăn thua gì đâu.
coi : xem (*Đi coi hát bội*).
con cầy : con gái.
con hôn : con ba ba, con rùa.
con keo : con vẹt, con kéc.
con lú : con ngủ (*Mẹ ru con lú*).
còn lư : còn lại, còn để lại.
còn mô nữa : hết rồi, không còn nữa.
cộ : củ (*Trồng khoai không có cộ*).
cộ : cù (*Cây đa bến cộ còn lư*).
cộc : nóng nảy, có tính khí dễ nổi nóng.
côi : trên (*Lên côi độn mà coi*: Lên trên đời mà xem).
côi bợt : trên bờ sông.
cởi trần : cởi áo.
cởi truông : cởi hết quần áo.
cột : buộc.
cơ chi : nếu mà, nếu như.
cơ : cây.
cợn : cặn, cặn bã, phần xấu, phần cặn.
cợt : đùa cợt (*Bực ông Trời, cợt mình mà chơi*).
cù bơ cù bắt : không nơi nương tựa.
củ nè : nhánh tre khô làm củ.

cừ : tài giỏi, nổi tiếng.
cươi : cái sần.
dạn miệng dạn mồm : dám ăn dám nói.
đang nắng : phơi mình dưới ánh sáng mặt trời.
đáo bột : khuấy bột.
để người : gai mắt.
để ẹc : quá dễ.
dễ mô : đâu có dễ, đâu phải dễ.
đị : kỳ cục, không biết mắt cỡ.
đị òm : kỳ quá, chướng quá.
dội : theo (*đi dọi, chạy dọi, ngó dọi*).
dọi : chiếu sáng.
dòm lui dòm tới : nhìn trước nhìn sau.
đốc : phách lối.
dôn : ông chồng.
động : đánh mạnh (*Động chuông*).
dở : mở ra.
dớp : dơ dáy, bản thủ.
duống xuống : bung xuống.
đả đót : bộ tịch ông ọo, ngậy thơ.
đã muối : đã quá chín.
đá dăm : đá nhỏ, nhọn.
đà : màu nâu.
đà : đã (*Anh đà đối dạng, miếng trầu cay đâu nào?*).
đã bừa : đầy đủ.
đái mế : đái dầm trong khi đang ngủ.
đàng : con đường (*Đàng cái quan*).
đánh bậy : đánh lộn.
đát : đan.
đau : bịnh, bệnh.
đau chi mô : có đau gì đâu.
đay nì : đây này.

đẳng tê : chỗ kia.
đẳng tê tê : chỗ kia kia.
đặng : được (*Em làm không đặng*).
đặng : để (*Ăn đặng sống*).
đản : ăn. (*Đản cho bư* : ăn cho no)
đập bậy : đánh nhau.
đập chắc : đánh nhau (*Đập chắc lỗ đầu, vại máu* : Đánh nhau bể đầu, toé máu).
đập lộn : đánh nhau.
đâu : ráp.
đầu gúi : đầu gối.
đệt : cần cỗi, không phát triển được.
để lộ mô : cất dấu chỗ nào.
để lộn bậy : sắp đặt lộn xộn.
đệt : đàn độn, kém thông minh.
đi cà nhấc : đi khập khểnh.
đi cà vệt : đi kéo bàn chân trên mặt đất.
đi chừn : đi bộ.
đi dọi : đi theo.
đi đầu dầu : đi phơi đầu giữa nắng.
đi khỏi : vắng nhà (*Ông bà đi khỏi*).
đi lộn lui : đi trở về.
đi rờ rờ : đi chậm.
đó tê : đấy kia.
đoại : cái tô (*Ăn loại cơm hén, uống loại nước trà tươi*)
đòi chi : muốn gì.
đồ màu : đồ gia vị.
đôi đi : quẳng đi, vứt đi.
đối đặng : giải đáp được.
đột : cái chum, cái lu nhỏ.
đột : khâu, vá, may.
đột nác : chum nước, lu nước.

đột ngột : rất bất ngờ.
đổ : rờ vào.
đợ lên : nâng lên.
đời mô : không bao giờ (*Đời mô tui nói láo*).
đờn : đàn (*Đờn tỳ bà, đờn tranh, đờn bầu*).
đơm cơm : xới cơm.
đơm nút : kết nút vào áo.
đơm quả phấm : sắp trái cây vào đĩa lớn để cúng.
đun vô : đưa vào.
đúng chòm hum : đúng cong người xuống.
đứng xớ rớ: đứng cháng lảng, lảng xãng, không làm gì cả.
eng : anh.
eng bồn tau lên chòn : anh bồn tao lên giường.
eng tê : anh kia.
ê hề : quá đầy đủ, dư dả.
éc : con ếch.
gà rập : gà trống, gà mái giao cấu với nhau.
ga xép : nhà ga nhỏ (Như ga Cầu Hai, ga Hương Thủy, ga Nong, ga Truôi).
gai con mắt : nhìn thấy hành vi của người khác làm cho mình phải khó chịu.
gành : ghènh (*Gành đá cheo leo*).
gây bậy : cãi vã, gây lộn, gây gổ.
ghe : nhiều (*Ghe phen cứu tử hoàn sinh*).
ghè : cái lu, cái vại.
giả đồ : làm bộ như thật.
giại : bãi đất hoang chôn người chết.
giáo bột : quấy bột trong nước cho nhuyễn.
giường thờ : bàn thờ.
hay mô : ngờ đâu.
hằm bà lằng : lộn xộn.
héo don : héo hon, héo queo.

hên : may mắn.
hiện yêu : sinh chuyện bậy bạ.
hổ người : mắc cỡ.
hôi rình : quá hôi thối.
hôi òm : hôi thối quá.
hôi xon : hôi mùi nước tiểu.
hôm tê : hôm kia.
hời : người Chiêm Thành.
hụ : hũ.
huê : hoa (*Chữ húy*).
hun : hôn (*Cho anh hun em một cái!*).
hung : nhiều (*Anh thương em hung lắm*).
hường : hồng.
hy sanh : hy sinh.
in như: giống như, y như, y hệt.
in hệt : hoàn toàn giống, giống như đúc.
keng : canh (*Keng bù : canh bầu*).
kêu vọi : kêu gọi một người đứng xa.
khảm : vừa đủ (*Khảm vón*).
khi mô : lúc nào.
khi tê : trước kia.
khịt rịt : sát rạt.
khôn rǎng mô : không sao đâu.
khôn được mô : chẳng được đâu.
khôn giỡn mô : không phải chuyện đùa đâu.
không bì : không thể so sánh được.
không có đặng : không được đâu.
không dè : không ngờ.
không hề chi mô : không can hệ gì đâu.
không nạ : không xuể, không đủ sức.
không nệ : không câu nệ, không cố chấp.
khởi : gặm, cạp.

khú : thúì, thối, có mùi hôi.
khun : khôn (*khun ngoan*).
lá lay : trở trêu.
là đà : la đà, sa xuống thấp, nhe nhàng đưa qua đưa lại.
lả : lừa.
lạ chưa tề : lạ quá, chưa bao giờ thấy.
làm du : làm dâu.
làm đày : làm khó dễ. (*O òng có làm òng*)
làm răng : làm thế nào ?
làm rúa : làm nhu thế.
làm tà tà : làm thong thả, làm chậm rãi.
làm tốt : trang điểm.
lấp xấp : xấp xỉ (*Nước lên lấp xấp bờ ao*).
lấy đôn : lấy chông.
lấy : hờn dỗi.
lè kê : đem theo bên mình.
liếc dao : mài dao.
liền tay : ngay lập tức (*Cưới vợ thì cưới liền tay*).
lệnh : lệnh (*Hiệu lệnh*).
lip : cái nón.
liu lít : lơ mờ, leo lét.
ló : lúa.
loại : gây (*Loại cẳng*).
loi : đám.
lọng chùng : bất ngờ, lúc nào không hay.
lổ : nở hóa, trở hóa (*Lúa lỗ, cau lỗ*).
lôn : trồng.
lộn gan lên đầu : giận dữ, tức tối.
lộn lạo : lẫn lộn.
lộn vô : trở vào.
lớ lớ : hơi có vị mặn (*Nước lớ lớ*).
lợt : nhạt, màu sắc không đậm.

luống cuống : lúng túng, mất tự nhiên.
lút : tràn ngập.
lụt lịt : ít nói, điều gì cũng để bụng.
lui cui : cặm cụi làm việc.
lúi búi leng beng : bận rộn.
lừa : còn lại, còn dư, còn thừa.
lửng : không đầy.
mạ : mẹ.
mai tê : ngày sau, sau này.
mắc : bận công việc, bận bịu.
mắc cười : buồn cười.
mặc may : may ra, may mắn.
mặt mòi : càng nhìn càng thấy mển.
mắt mỏ : đất đỏ.
mặt chằm bằm : mặt nặng, khó chịu.
màn : làm.
màn ăn : kinh doanh.
màn bộ màn tịch : kiêu căng, coi thường người khác.
màn chi : làm gì.
màn rãng : làm sao.
màn rãng đặng chừ : làm sao được bây giờ.
màn rúa : làm như thế.
màn thình : không lên tiếng, không nói.
màn sơ sơ : làm lấy lệ, làm rất ít.
mập ù : mập thù lù, béo tròn.
mấy lâu ni : bấy lâu nay.
mét mạ : thừa cho mẹ biết.
mệ: cách gọi một người thuộc hoàng tộc, dù là trai hay gái.
mềm lụn : quá mềm, mềm nhũn.
mô : đâu (*Anh đi mô ?*).
mô có : đâu có.
mô có kể : đâu có để ý đến.

mô đặng : đầu được.

mô nà : đầu nào.

mô mô : không đầu vào đầu cả.

một chắc : một mình.

một mai tê : một ngày kia, một ngày nào đó.

muồi : quá chín.

mượt : mặc kệ, không quan tâm đến.

(Mượt lòng anh đó, nơi mô hơn cứ tìm)

na : búng một vật nặng.

nác : nước.

nại : e ngại (*Theo nhau chi nại đường xa*).

nay chừ : bây giờ.

nay chự chừ : bây giờ đây.

nằm lọc bả lửa : chọn lựa quá cẩn thận.

nằm chèo queo : nằm nghiêng, co quắp người lại.

nằm chộ : nằm mơ.

nậy : lớn.

nên chi : cho nên.

nếu biết ri : nếu biết như thế này.

ngái : xa.

ngại ngái đàng : e ngại đường xá xa xôi.

ngặng : tinh nghịch.

ngê : ngấm nghĩa.

ngó cho rành : nhìn cho kỹ.

ngó dọi : nhìn theo.

ngó vọi : nhìn theo hình ảnh ở đàng xa.

ngoắt : vẫy tay kêu gọi một người nào đó.

ngoắt với : vẫy tay kêu gọi một người đứng xa.

ngồi chỏ hỏ : ngồi chỏm hỏm, hai chân gấp lại.

ngồi chài bài : ngồi trệt đất, hai chân mở rộng ra.

ngu ghê : quá đại, quá ngu dốt.

ngụy chưa tề : kỳ cục quá sức.
ngút : ngắt (*Ngắt ngọn rau răm*).
nhim (dim) : râm, không có ánh nắng.
nhìn chi tui : sao lại nhìn tôi.
nhòm : nhìn chăm chăm (*Eng nhòm tui, dị òm*).
nhờn : chơi.
nhóp : dờ bản.
nhụy bánh : nhân bánh.
như ri : như thế này.
như rúa : như thế kia.
như rúa đó : như thế đó.
như thử : giống như.

(*Đôi chân như thử đôi chằm thuyền khơi*)

ni : nay (*Mấy lâu ni*).
nì : này, đây này (*Lẳng lẳng mà nghe ì*)
ních : ăn một cách tham lam.
nỏ : chẳng, không.

(*Nói rằng có, thời tôi nỏ muốn thua*)

nỏ chi mô : không có gì đâu.
nỏ chộ : chẳng thấy.
nỏ ma mô nhìn : chẳng ai thèm nhìn.
nỏ màng : chẳng mong muốn.
nỏ nói làm chi : chẳng nói làm gì.
nỏ thè : chẳng thà.
noái : nói.
nờ : à.

(*Em xa anh ra, thăm lăm anh nờ*)

nơi mô : nơi nào.
núc : bết.
nuốt trộng : nuốt thức ăn mà không nhai.

nữa mai : mai sau, sau này, ngày sau.
nước rặc : mặt nước hạ thấp xuống.
om : nòi đất nhỏ.
ôm tai : làm điếc tai.
ốm : gầy.
ốm teo : quá gầy.
ôn mê : ông bà nội hay ông bà ngoại.
ông thiên : con chuột.
ốt đọt : xấu hổ.
ở lỗ : không mặc quần.
phách tấu : xạo, dốc.
phải chi : giá mà, giá như.
phen mô chú phen ni : lần nào chứa lần này.
phiêu phiêu : không chắc chắn.
ra rặng : như thế nào.
ra ri : như thế này.
rào : con sông nhỏ.
rặc : đầy rẫy, toàn là (*Rặc đồ du côn*).
rặng : tại sao.
rặng chừ : bao giờ, khi nào.
rặng được : không được.
rặng đành : sao đành, nỡ nào.
rặng mà : sao mà (*Rặng mà hấn vô phép vô tắc rứa hè*).
rặng ri : sao như thế này.
rặng rứa : sao như thế kia.
rập : nhịp nhàng, đều đặn ăn khớp với nhau.
(*Múa hát cho rập*).
rều : củi vụn.
ri : thế này (*Làm như ri*)
rinh : dùng hai tay mang một vật nặng.
rớt : rơi.

rú : rùng già.
rù rờ : chậm chạp.
rún : lỗ rốn.
rúa : như thế.
rúa chơ : thế thì.
rúa chừ : thế thì bây giờ.

(Rúa chừ nỗi niềm ai chịu mà khiến em trao duyên lành)

rúa đó : như thế đó.
rúa hoài : như thế mãi.
rúa mà : thế mà.
rúa mần răng : thế thì tại làm sao.

(Rúa mần răng, đến mùa lúa chín anh xách nón ra đi ?)

săng : gỗ.
sĩa : trượt (*Sĩa chân, rơi xuống ao*)
sông cùn : sông cạn.
su : sâu.
sút : tuột ra, bung ra.
sừa : thừa, thừa thớt.
sương : gánh (*Sương lúa, sương nước*).
sương triêng nặng : gánh một gánh nặng.
tao : dây treo nôi.
tào lao : không đâu vào đâu.
tau noái với mi như ri nì : tao nói với mày như thế này.
tắc, rì : tắc là quay sang trái, rì là quay sang phải. Tiếng của nông dân điều khiển trâu khi cày bừa.
tâm bậy tâm bạ : bậy bạ, không đúng.
te rết : bộ tịch làm oai, ra vẻ ta đây.
té mô hay : ngờ đâu.
ten : rĩ, sét.
tê : kia (*Bên tê*).
tề : kia

(*Rằng không kiếm dôn, để phần lạc hoa trôi hết tề*).

tê rúa : không chút tình nghĩa như thế.

thẳng rẳng : rất thẳng.

théc : ngủ.

thích ghê : rất khoái, rất ham muốn.

thò lò : lòi ra, lộ ra.

thọc lét : cù lét.

thúi : hôi thối.

thụi : đâm.

thuở mô đến chừ : từ trước đến nay.

thương bút chết : quá thương, thương nhiều lắm.

tót: rạ, phần dưới của cây lúa còn lại trên ruộng, sau khi gặt.

tội chi mô : đại gì (*Tội chi mô mà phải làm vợ hầu*).

tởn : khiếp sợ (*Tởn đến già*).

tra : già, nhiều tuổi.

trạo : trộn thứ này với thứ khác.

trách : nòi đất đáy cạn, thường dùng để kho, nấu hay xào.

trăng lụn : trăng lặn.

trân : cứng (*Khoai lang củ sượng củ trân*).

trật cù chia : trật lất.

trên : mắc cỡ, xấu hổ, trơ trên.

trót lở : trót làm một việc gì không hay.

trộ mưa : trận mưa.

trốt : cái đầu (*Thương bọ mạ để côi trốt* : thường cha mẹ để trên đầu).

trọt : trượt (*Trèo lên trọt xuống*).

trọt cẳng : trượt chân.

trúc : đổ nhào xuống.

trừa : để dành một phần (*Trừa cho em một nửa*).

túi thui : tối quá.

túi thùi thui : tối quá (*Túi thùi thui, có chộ chi mô* : Tối quá, có thấy gì đâu).

tươm tươm : chững chạc, đàng hoàng.
ưng : thích, muốn được.
ưng ghê : thích lắm, rất muốn được.
vách mảy : ngồi gác chéo chân, chân này trên chân kia với thái độ thỏa mãn.
vạn : làng nổi trên sông của những người thường làm nghề chài lưới.
vấn : ngắn (*Vấn cổ kêu chẳng thấu trời*).
vậy cho đều : khuấy cho đều.
véo : ngắt.
vì rãng rứa : tại sao vậy.
xa ngái : xa xôi.
xạo : không đúng sự thật.
xi-mon : xi-măng (Việt hóa chữ ciment, tiếng Pháp).
xí xăng : bận rộn, rối rít.
xoan : xuân (*Trai ba mươi tuổi còn xoan*).
xớ rớ : lảng cháng, lảng xảng.
xởn : bớt (*Xởn gió*).
xu xa : xô qua xô lại, đẩy qua đẩy lại.
xủ : bỏ thòng xuống.
xung : giận dữ.
xuốc : quét (*Xuốc nhà*).
xưa tê : ngày trước, xưa kia.
yêng : anh.

Trong hoàng tộc, chữ yêng là anh, vì khi hoàng tử Nguyễn Phúc Thì (1829-1883) lên ngôi Hoàng đế lấy danh hiệu là **Đức Dực Tông Anh**, niên hiệu là Tự Đức. Chữ **anh** trở thành chữ húy.

□ □ □

